

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC VÀ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC XÃ YÊN BÌNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 693 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Yên Bình)

ĐVT: đồng

| STT | Tên đơn vị                     | Số biên chế |             | Mã ĐVQHNS | Chương | Loại - khoản | Tổng dự toán năm 2026 | Chia ra                                   |                                                  |                                                                                                                                            |                   | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------|-------------|-----------|--------|--------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
|     |                                | Được giao   | Hiện có mặt |           |        |              |                       | Nguồn KP giao thực hiện tự chủ (nguồn 13) | Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 12) | Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc giao từ đầu năm tại đơn vị ( 18 ) | Dự toán chưa giao |         |
| A   | PHÂN BỐ VÀ GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ |             |             |           |        |              | 28,439,585,500        | 26,232,360,000                            | 1,237,225,500                                    | 970,000,000                                                                                                                                | -                 |         |
| I   | Bậc Mầm non                    | 38          | 38          |           |        |              | 11,361,352,000        | 10,566,902,000                            | 407,504,000                                      | 386,946,000                                                                                                                                | -                 |         |
| 1   | Mầm non Bình Văn               | 10          | 10          | 1103242   | 822    | 070-071      | 2,825,206,000         | 2,672,018,000                             | 54,688,000                                       | 98,500,000                                                                                                                                 |                   |         |
| 2   | Mầm Non Yên Hân                | 13          | 13          | 1103240   | 822    | 070-071      | 4,028,040,000         | 3,810,060,000                             | 78,480,000                                       | 139,500,000                                                                                                                                |                   |         |
| 3   | Mầm non Yên Cư                 | 15          | 15          | 1106954   | 822    | 070-071      | 4,508,106,000         | 4,084,824,000                             | 274,336,000                                      | 148,946,000                                                                                                                                |                   |         |
| II  | Bậc Tiểu học                   | 57          | 55          |           |        |              | 17,078,233,500        | 15,665,458,000                            | 829,721,500                                      | 583,054,000                                                                                                                                | -                 |         |
| 1   | Tiểu học Bình Văn              | 12          | 10          | 1103254   | 822    | 070-072      | 3,169,040,000         | 2,715,180,000                             | 348,700,000                                      | 105,160,000                                                                                                                                |                   |         |
| 2   | Tiểu học Yên Hân               | 16          | 16          | 1094981   | 822    | 070-072      | 4,838,003,000         | 4,593,299,000                             | 66,480,000                                       | 178,224,000                                                                                                                                |                   |         |
| 3   | PTDT Bán trú Tiểu học Yên Cư   | 29          | 29          | 1132526   | 822    | 070-072      | 9,071,190,500         | 8,356,979,000                             | 414,541,500                                      | 299,670,000                                                                                                                                |                   |         |
|     | Tổng cộng                      | 95          | 93          |           |        |              | 28,439,585,500        | 26,232,360,000                            | 1,237,225,500                                    | 970,000,000                                                                                                                                | -                 |         |



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Bình Văn

Mã số: 1103242

Mã KBNN nơi giao dịch: 2275

(Kèm theo Quyết định số 693 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Yên Bình)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung                                           | Tổng số       |
|-----|----------------------------------------------------|---------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí        |               |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                 |               |
| 1.1 | Lệ phí                                             |               |
| 1.2 | Phí                                                |               |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |               |
| 2.1 | Chi sự nghiệp.....                                 |               |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |               |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính                             |               |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |               |
| 3.1 | Lệ phí                                             |               |
| 3.2 | Phí                                                |               |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)                 | 2,825,206,000 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                             |               |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                                |               |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |               |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |               |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                    | 2,825,206,000 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 13)       | 2,672,018,000 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 12) | 54,688,000    |
| -   | Khoán nẫu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP      | 24,000,000    |

|     |                                                                       |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------|
| -   | Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn Theo NQ16/2025/NQ-HĐND tỉnh | 13,600,000 |
| -   | Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập                            | 17,088,000 |
| +   | <i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>                                         |            |
| +   | <i>Cấp bù học phí 60% chi hoạt động</i>                               | 17,088,000 |
| 3.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 18)                    | 98,500,000 |

**Ủy ban nhân dân xã Yên Bình**  
**Chương-Loại-Khoản: 822-070-072**

**Biểu số 48**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

**Đơn vị: Trường Tiểu học Bình Văn**

**Mã số: 1103254**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2275**

*(Kèm theo Quyết định số 693 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Yên Bình)*

*Đơn vị: Đồng*

| STT        | Nội dung                                           | Tổng số              |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                      |
| 1.1        | Lệ phí                                             |                      |
| 1.2        | Phí                                                |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                      |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     |                      |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                      |                      |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                         |                      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>          | <b>3,169,040,000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>2</b>   | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                         |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |

|          |                                                                                                                       |                      |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                                                         |                      |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                      |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                                                | <b>3,169,040,000</b> |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 13)                                                                          | 2,715,180,000        |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 12)                                                                    | 348,700,000          |
| -        | Kinh phí quỹ lương , phụ cấp và các khoản đóng góp của biên chế vắng mặt                                              | 280,000,000          |
| -        | Chi hoạt động theo định mức của biên chế vắng mặt                                                                     | 36,000,000           |
| -        | Nguồn KP hỗ trợ học bổng và phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh theo Thông tư số 42/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC | 11,580,000           |
| -        | Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập                                                                            | 21,120,000           |
| +        | <i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>                                                                                         |                      |
| +        | <i>Cấp bù học phí 60% chi hoạt động</i>                                                                               | 21,120,000           |
| 3.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 18)                                                                    | 105,160,000          |





DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Yên Hân

Mã số: 1103240

Mã KBNN nơi giao dịch: 2275

(Kèm theo Quyết định số 693 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Yên Bình)

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                           | Tổng số              |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                      |
| 1.1        | Lệ phí                                             |                      |
| 1.2        | Phí                                                |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                      |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     |                      |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                      |                      |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                         |                      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>          | <b>4,028,040,000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>2</b>   | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                         |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                      |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>             | <b>4,028,040,000</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 13)       | 3,810,060,000        |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 12) | 78,480,000           |
| -          | Khoản nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP      | 36,000,000           |

|     |                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| -   | Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn Theo NQ16/2025/NQ-HĐND tỉnh | 20,400,000  |
| -   | Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập                            | 22,080,000  |
| -   | <i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>                                         |             |
| -   | <i>Cấp bù học phí 60% chi hoạt động</i>                               | 22,080,000  |
| 3.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 18)                    | 139,500,000 |

**Ủy ban nhân dân xã Yên Bình**  
**Chương-Loại-Khoản: 822-070-072**

**Biểu số 48**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

**Đơn vị: Trường Tiểu học Yên Hân**

**Mã số: 1094981**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2275**

*(Kèm theo Quyết định số 693 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Yên Bình)*

*Đơn vị: đồng*

| STT        | Nội dung                                           | Tổng số              |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                      |
| 1.1        | Lệ phí                                             |                      |
| 1.2        | Phí                                                |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                      |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     |                      |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                      |                      |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                         |                      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>          | <b>4,838,003,000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| <b>2</b>   | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                         |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |

|          |                                                                                                                       |                      |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                                                         |                      |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                      |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                                                | <b>4,838,003,000</b> |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 13)                                                                          | 4,593,299,000        |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 12)                                                                    | 66,480,000           |
|          | KP chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ                                            |                      |
|          | Nguồn KP hỗ trợ học bổng và phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh theo Thông tư số 42/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC | 31,728,000           |
|          | Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập                                                                            | 34,752,000           |
| +        | <i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>                                                                                         |                      |
| +        | <i>Cấp bù học phí 60% chi hoạt động</i>                                                                               | 34,752,000           |
| 3.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 18)                                                                    | 178,224,000          |







DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Yên Cư

Mã số: 1106954

Mã KBNN nơi giao dịch: 2275

(Kèm theo Quyết định số 693 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Yên Bình)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung                                           | Tổng số       |
|-----|----------------------------------------------------|---------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí        |               |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                 |               |
| 1.1 | Lệ phí                                             |               |
| 1.2 | Phí                                                |               |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |               |
| 2.1 | Chi sự nghiệp.....                                 |               |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |               |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính                             |               |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |               |
| 3.1 | Lệ phí                                             |               |
| 3.2 | Phí                                                |               |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)                 | 4,508,106,000 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                             |               |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                                |               |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |               |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |               |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                    | 4,508,106,000 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 13)       | 4,084,824,000 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 12) | 274,336,000   |
| -   | Kinh phí các trường có điểm trường lẻ              | 150,000,000   |
| -   | Khoán nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP      | 60,000,000    |

|     |                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| -   | Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn Theo NQ16/2025/NQ-HĐND tỉnh | 34,000,000  |
| -   | Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập                            | 30,336,000  |
| +   | <i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>                                         |             |
| +   | <i>Cấp bù học phí 60% chi hoạt động</i>                               | 30,336,000  |
| 3.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 18)                    | 148,946,000 |

**Ủy ban nhân dân xã Yên Bình**  
**Chương-Loại-Khoản: 822-070-072**

**Biểu số 48**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**Đơn vị: Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Yên Cư**  
**Mã số: 1132526**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2275**

*(Kèm theo Quyết định số 693 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Yên Bình)*

*Đơn vị: đồng*

| STT        | Nội dung                                                     | Tổng số              |
|------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>           |                      |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                    |                      |
| 1.1        | Lệ phí                                                       |                      |
| 1.2        | Phí                                                          |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                      |                      |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                    |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                               |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                         |                      |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                             |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                       |                      |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                               |                      |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                |                      |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                                   |                      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>                    | <b>9,071,190,500</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                             |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                       |                      |
| <b>2</b>   | <b>Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)</b> |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ               |                      |

|          |                                                                                                                       |                      |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                                                         |                      |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                      |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                                                | <b>9,071,190,500</b> |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 13)                                                                          | 8,356,979,000        |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 12)                                                                    | 414,541,500          |
|          | Bổ sung kinh phí đặc thù cho các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú...                | 100,000,000          |
|          | Kinh phí các trường có điểm trường lẻ                                                                                 | 150,000,000          |
|          | KP chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ                                            | 63,697,500           |
|          | Nguồn KP hỗ trợ học bổng và phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh theo Thông tư số 42/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC | 49,580,000           |
|          | Miễn giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập                                                                            | 51,264,000           |
| +        | <i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>                                                                                         |                      |
| +        | <i>Cấp bù học phí 60% chi hoạt động</i>                                                                               | 51,264,000           |
| 3.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 18)                                                                    | 299,670,000          |





